

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN NHÓM NGÀNH KINH TẾ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÒA BÌNH

ThS. Nguyễn Hoàng Uyên Châu, ThS. Lê Thị Thùy Trang, ThS. Trần Thị Ân*

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hòa Bình

*Tác giả liên hệ: nhuchau@daihochoabinh.edu.vn

Ngày nhận: 13/02/2022

Ngày nhận bản sửa: 12/3/2022

Ngày duyệt đăng: 18/3/2022

Tóm tắt

Mục đích của bài viết nhằm nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực tiếng Anh của các sinh viên nhóm ngành Kinh tế tại Trường Đại học Hòa Bình. Nghiên cứu sử dụng số liệu sơ cấp thông qua khảo sát trường hợp 200 sinh viên nhóm ngành Kinh tế của Trường Đại học Hòa Bình là Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng để kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực Tiếng Anh được đề xuất theo mô hình nghiên cứu. Thông qua 188 bản khảo sát hợp lệ từ sinh viên, sử dụng công cụ phân tích dữ liệu SPSS 22 với các kỹ thuật phân tích độ tin cậy (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan Pearson và phân tích hồi quy tuyến tính, các yếu tố Động cơ, Giảng viên, Phương pháp, Môi trường đều được khẳng định có mối quan hệ thuận chiều, tác động tích cực tới yếu tố Năng lực Tiếng Anh của sinh viên nhóm ngành Kinh tế. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng trong việc góp phần đề ra giải pháp nâng cao động lực và hiệu quả học ngoại ngữ cho sinh viên nhóm ngành Kinh tế tại Trường Đại học Hòa Bình trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Năng lực, tiếng Anh, kinh tế, Trường Đại học Hòa Bình.

Influencing factors to English learning ability of students majoring economics in Hoa Binh University

Abstract

The article aims to study the factors influencing English learning ability of students majoring economics in Hoa Binh University. Basing on the primary data obtained from the survey of 200 students majoring economics of Hoa Binh University, including Accounting, Business administration, and Finance - Banking, the study tests the influencing factors to English learning ability according to the proposed research model. Through 188 questionnaires collected from students, using data analysis tool SPSS 22 with reliability analysis (Cronbach's Alpha), exploratory factor analysis (EFA), Pearson correlation analysis and linear regression analysis, findings reveal that Motivation, Lecturer, Method, and Environment have a positive impact on the factor of English ability of students majoring in Economics. The research findings essentially contribute to improve motivation and foreign language learning for students majoring economics in Hoa Binh University in the current period.

Keywords: Ability, English, economics, Hoa Binh University.

1. Giới thiệu

Trong quá trình hội nhập kinh tế - chính trị, văn hóa với các quốc gia trên thế giới trong tất cả các lĩnh vực, thông thạo tiếng Anh là một điều kiện cần thiết, đặc biệt đối với các sinh viên nhóm ngành Kinh tế, “những nhà tài chính, kinh doanh, quản trị và

chuyên gia kinh tế của đất nước”. Sử dụng thành thạo tiếng Anh giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp có thêm tự tin trong giao tiếp và hợp tác với bạn bè và đối tác nước ngoài. Trong công việc, ngoài năng lực chuyên môn nhóm ngành Kinh tế, sử dụng thành thạo tiếng Anh cũng góp phần giúp sinh viên tốt nghiệp

nhóm ngành Kinh tế có cơ hội tìm việc làm với mức lương cao hơn rất nhiều. Ở Việt Nam hiện nay, việc học tiếng Anh không chỉ được triển khai trong các cấp học, mà còn là một môn học bắt buộc ở bậc đại học. Ngày nay, trong giai đoạn hội nhập quốc tế, các doanh nghiệp càng đặc biệt yêu cầu sử dụng tiếng Anh tương đối thông thạo, hoặc ít nhất có thể hiểu được các thuật ngữ chuyên ngành và tài liệu tiếng Anh chuyên ngành. Vì vậy, nhóm ngành Kinh tế Trường Đại học Hòa Bình đào tạo tiếng Anh chuyên ngành theo hướng ứng dụng. Trong đó, học phân cung cấp cho sinh viên các cấu trúc câu thường gặp, các form mẫu văn bản, lượng từ vựng chuyên ngành tương đương 500 thuật ngữ; đồng thời, rèn luyện phân xạ nghe nói theo tình huống thực tế với chất lượng file nghe, file văn bản có tính thực tiễn cao. Từ đó, giúp sinh viên khi ra trường không bị ngỡ ngàng với các tình huống trong công việc. Dựa trên kinh nghiệm thực tiễn giảng dạy, nhóm tác giả nhận thấy sinh viên còn học đối phó với mục đích chính chỉ học để vượt qua được các kỳ kiểm tra và đạt điểm học phần, sau khi kết thúc học phần, gần như sinh viên không còn nhớ nhiều về kiến thức đã học. Đây là vấn đề cần tìm ra nguyên nhân và hướng giải quyết nhằm nâng cao động lực và hiệu quả học tiếng Anh của sinh viên nhóm ngành Kinh tế. Từ đó, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả của việc học và cải thiện năng lực tiếng Anh cho sinh viên nói chung, trong đó, có sinh viên nhóm ngành Kinh tế của Trường Đại học Hòa Bình nói riêng, trong bối cảnh khó khăn của hoạt động đào tạo do tác động của dịch bệnh Covid-19 tại Việt Nam hiện nay.

2. Khái quát tình hình nghiên cứu và khung phân tích

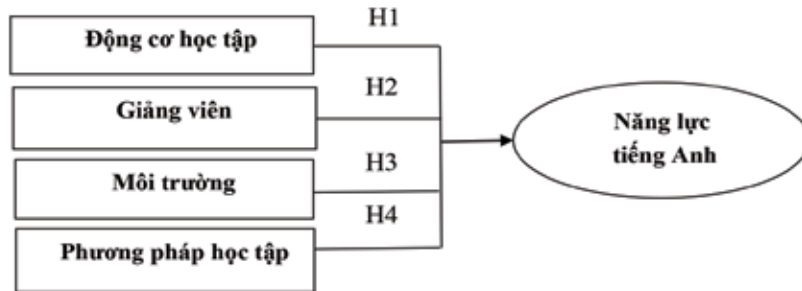
Đào tạo theo hệ thống tín chỉ đã được áp dụng tại nhiều trường đại học dựa trên hiệu quả giáo dục mà học chế này có thể mang lại như phát triển khả năng tự học, tự tìm tòi và phát triển tri thức của sinh viên, giảm sự nhồi nhét kiến thức của người thầy; nhấn mạnh tính đa dạng của nền tri thức, đề cao phương pháp tìm hiểu thế giới hơn là kiến thức; với tính mềm dẻo, nó cho phép sinh viên chọn những môn học phù hợp với

khả năng và nguồn lực cá nhân, chủ động lên kế hoạch học tập và thực hiện kế hoạch đó để hoàn thành những yêu cầu cho một văn bằng và để phục vụ cho nghề nghiệp tương lai của mình [1]. Tuy nhiên, mô hình này đòi hỏi tính chủ động của sinh viên cao, có thói quen tự học, tự nghiên cứu, có phương pháp học phù hợp mà không bị ảnh hưởng của thói quen học theo giáo trình, bài giảng của thầy, cô được hình thành từ bậc giáo dục phổ thông. Đối với việc học tiếng Anh, cũng không có sự ngoại lệ, động lực và khả năng tự chịu trách nhiệm về việc học của bản thân người học sẽ quyết định sự thành công trong việc học ngoại ngữ đó [7]. Về động cơ và thái độ học tiếng Anh, phân tích hồi quy cho thấy rằng việc người học nhận thức được nhu cầu phải học tiếng Anh và vai trò của tiếng Anh trong tương lai có tác động đến sự thành công của họ [5]. Tác giả Chou [3] còn nhận thấy yếu tố phương pháp học tập có tác động mạnh nhất đến năng lực tiếng Anh của người học. Mặt khác, theo Từ điển của Trường Đại học Nam Queensland (2016), năng lực tiếng Anh được định nghĩa là “khả năng người học sử dụng tiếng Anh để truyền tải thông tin thông qua hình thức nói hoặc viết trong quá trình học của họ”.

Theo mô hình Khả năng thành công - Giá trị, niềm tin của sinh viên về khả năng học thành công một môn học sẽ trở thành động lực thúc đẩy sinh viên nâng cao năng lực học tập ở môn học đó [4]. Đối với môn tiếng Anh, giá trị theo mô hình này gồm các thành phần: sự vui thích khi học tiếng Anh; ích lợi của việc học tiếng Anh cho sinh viên trong tương lai; tầm quan trọng của việc phải học tốt môn tiếng Anh. Những động lực đó đòi hỏi sinh viên phải vất vả, nỗ lực để hoàn thành tốt môn học tiếng Anh [2]. Ngược lại, khi sinh viên không nhận thấy niềm tin, giá trị của việc học tiếng Anh, nó lại trở thành rào cản khả năng học thành công môn ngoại ngữ này.

Bên cạnh thiếu niềm tin và động lực, còn có nhiều giải thích khác nhau cho trạng yếu kém về kết quả học tiếng Anh của sinh viên nói chung và sinh viên nhóm ngành Kinh tế nói riêng. Một số nghiên cứu đã được

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



tiên hành và khẳng định phương pháp học tập phù hợp cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến năng lực tiếng Anh của sinh viên [8]. Phương pháp học tập bao gồm việc sắp xếp, bố trí thời gian, cách thức và sử dụng các công cụ hỗ trợ học tập hợp lý để đạt được hiệu quả cao trong học ngoại ngữ. Bên cạnh đó, đội ngũ giảng viên vừa là động lực vừa là nguyên nhân dẫn đến sự thành công hoặc không thành công trong môn học này đối với sinh viên [9]. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu này còn rời rạc và được nghiên cứu trên nhiều góc nhìn khác nhau tại các thời điểm và không gian, điều kiện nghiên cứu khác nhau. Nghiên cứu này được thực hiện để xem xét sự tác động của các yếu tố trong sự phù hợp với điều kiện giảng dạy và học tập tiếng Anh đối với sinh viên nhóm ngành Kinh tế tại Trường Đại học Hòa Bình hiện nay. Từ đó, mô hình nghiên cứu và giả thuyết được đề xuất như Hình 1.

Mô hình nghiên cứu có căn cứ từ mô hình nghiên cứu lý thuyết về động lực học của Eccles [4] với mô hình Khả năng thành công - Giá trị, kế thừa kết quả của các mô hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài và điều chỉnh các yếu tố tác động cho phù hợp với tình hình thực tế giảng dạy và học tập thực tiễn hiện nay tại Trường Đại học Hòa Bình cũng như phù hợp với đặc điểm của các sinh viên nhóm ngành Kinh tế theo học tại Trường.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được sử dụng chủ yếu để phân tích cơ sở lý thuyết và tình hình nghiên cứu từ các công trình có liên quan thông qua tài liệu, báo cáo, bài báo, sách, giáo trình... Các nghiên cứu định tính còn được thực hiện thông qua phỏng vấn sâu đối với một số nhà quản lý

đào tạo, chuyên gia giáo dục, thầy, cô giáo dạy ngoại ngữ và thảo luận nhóm với sinh viên nhóm ngành Kinh tế để xây dựng mô hình nghiên cứu, xây dựng thang đo và kiểm tra độ phù hợp của bảng hỏi sơ bộ trước khi nghiên cứu chính thức. Thang đo của nghiên cứu gồm 24 biến quan sát, đo lường 4 yếu tố độc lập và 1 yếu tố phụ thuộc của mô hình theo thang đo Likert 5 mức độ từ “Rất đồng ý” đến “Rất không đồng ý”. Đối với phân tích EFA, dựa trên tham khảo nghiên cứu của Hair, Anderson, Tatham và Black [6] về cỡ mẫu dự kiến, cỡ mẫu tối thiểu phải gấp 5 lần tổng số biến quan sát. Như vậy, cỡ mẫu tối thiểu nghiên cứu này cần $24 \times 5 = 120$. Thông tin mẫu nghiên cứu được thu thập bằng kỹ thuật phân theo hạn ngạch tỷ lệ sinh viên của 3 ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng và Kế toán với 200 phiếu được lựa chọn phát ra ngẫu nhiên phi xác suất và số phiếu thu về hợp lệ đưa vào phân tích là 188 phiếu. Dữ liệu sau khi thu thập được mã hóa, xử lý với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 22 để phân tích sự tác động của các yếu tố được đề xuất trong mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích thống kê mô tả

Số phiếu phát ra là 200 phiếu, số phiếu thu về là 193 phiếu. Sau khi kiểm tra, có 5 phiếu không hợp lệ. Do đó, số lượng câu trả lời hợp lệ được sử dụng trong phân tích dữ liệu là 188 phiếu. Số câu trả lời đảm bảo kích thước mẫu tối thiểu để phân tích.

Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy: (1) số lượng sinh viên nữ nhiều hơn số lượng sinh viên nam trong khảo sát, phù hợp với tỷ lệ nam và nữ học nhóm ngành Kinh tế tại Trường Đại học Hòa Bình; (2) Số lượng sinh viên ngành Kế toán tham gia khảo sát

Bảng 1. Thông tin về người trả lời

Người trả lời		Số lượng	Phần trăm	Người trả lời		Số lượng	Phần trăm
Giới tính	Nam	77	41%	Sinh viên năm thứ	Nhất	45	24.0%
	Nữ	111	59%		Hai	46	24.5%
	Tổng	188	100		Ba	56	29.7%
Chuyên ngành	Kế toán	99	52.6%		Bốn	41	21.8%
	Tài chính ngân hàng	24	12.8%		Tổng	188	100
	Quản trị kinh doanh	65	34.6%		Đã học hết các học phần tiếng Anh chưa?	Rồi	56
	Tổng	188	100	Chưa		132	70.2%
				Tổng	188	10.7%	

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thang đo "ĐỘNG CƠ"		
	Cronbach's Alpha = 0.816	
Học tiếng Anh là cần thiết để qua môn học	.642	.742
Học tiếng Anh là cần thiết cho nghề nghiệp sau này	.653	.730
Tôi muốn có mức lương cao nên tôi nhận thấy tầm quan trọng của học tập Tiếng Anh	.658	.725
Học Tiếng Anh, tôi muốn có cơ hội việc làm rộng mở sau khi tốt nghiệp	.635	.790
Học tiếng Anh cho tôi những trải nghiệm mới về văn hóa và mang lại niềm vui, cơ hội giao tiếp với người nước ngoài và đi du lịch	.689	.800
Thang đo "GIẢNG VIÊN"		
	Cronbach's Alpha = 0.823	
Giảng viên nhiệt tình giảng dạy	.637	.744
Giảng viên có chất lượng tốt	.667	.728
Giảng viên có phương pháp giảng dạy đa dạng và hấp dẫn	.657	.737
Giảng viên động viên, khuyến khích sinh viên trong học tập	.543	.793
Giảng viên hỗ trợ hữu ích trong và ngoài giờ đối với học tập môn Tiếng Anh	.612	.661
Thang đo "MÔI TRƯỜNG"		
	Cronbach's Alpha = 0.839	
Nhiều bạn bè của tôi cũng thích thú với môn học tiếng Anh	.681	.793
Có nhiều người biết sử dụng tiếng Anh xung quanh tôi	.638	.813
Nhà trường và Khoa có nhiều hoạt động liên quan đến sử dụng và học tập tiếng Anh như các cuộc thi, câu lạc bộ,...	.688	.789
Cần phải biết sử dụng tiếng Anh tốt, sử dụng được các phần mềm học tập hoặc các công cụ hỗ trợ trong công việc bằng Tiếng Anh	.683	.792
Môi trường xung quanh tôi là môi trường đang dần được quốc tế hóa	.678	.799
Thang đo "PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP"		
	Cronbach's Alpha = 0.818	
Tôi có khả năng tự học tốt đối với Tiếng Anh	.668	.724
Tôi sắp xếp lịch trình học tiếng Anh đều đặn và liên tục	.659	.736
Tôi tự nguyện tham gia nhiệt tình vào các hoạt động có sử dụng tiếng Anh như câu lạc bộ, cuộc thi,... để nhận được sự hỗ trợ trong học tập	.650	.748
Tôi thường xuyên tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để học Tiếng Anh	.632	.689
Tôi thường xuyên sử dụng các công cụ hỗ trợ để học tập Tiếng Anh	.699	.789
Thang đo "NĂNG LỰC"		
	Cronbach's Alpha = 0.854	
Tôi tự tin khi học và sử dụng tiếng Anh	.631	.768
Mọi người đánh giá năng lực tiếng Anh của tôi cao	.676	.709
Tôi hài lòng khả năng tiếng Anh của mình có thể đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp	.663	.724
Tôi mong muốn có nhiều cơ hội hơn để thể hiện năng lực tiếng Anh của mình	.687	.772

Nguồn: Xử lý số liệu thu thập bằng SPSS, năm 2021

Bảng 3. Kiểm định KMO và Bartlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.805
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3710.778
	df	210
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS, năm 2021

Bảng 4. Kết quả ma trận xoay nhân tố cho yếu tố độc lập**Rotated Component Matrix^a**

	Component			
	1	2	3	4
DONGCO5	.841			
DONGCO1	.836			
DONGCO3	.819			
DONGCO4	.816			
DONGCO2	.757			
MOITRUONG4		.823		
MOITRUONG3		.808		
MOITRUONG5		.797		
MOITRUONG2		.705		
MOITRUONG1		.698		
PHUONGPHAP4			.775	
PHUONGPHAP1			.771	
PHUONGPHAP2			.758	
PHUONGPHAP5			.723	
PHUONGPHAP3			.668	
GIANGVIEN1				.837
GIANGVIEN2				.828
GIANGVIEN3				.820
GIANGVIEN5				.765
GIANGVIEN4				.759

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS, năm 2021

chiếm tỷ trọng lớn nhất; (3) Số lượng sinh viên năm học thứ nhất, năm hai, năm ba, năm bốn tham gia khảo sát là đồng đều; (4) Số lượng sinh viên chưa học hết các học phần tiếng Anh là 132 sinh viên, chiếm hơn 70% số sinh viên tham gia trả lời câu hỏi.

4.2. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Các thang đo sau khi kiểm định độ tin cậy thì đều cho hệ số Cronbach's Alpha > 0,8; tất cả các biến quan sát đều có tương quan biến tổng đạt yêu cầu > 0,3, cho thấy các thang đo lường đều đạt tiêu chuẩn là những thang đo tốt, có độ tin cậy cao để đưa vào đo lường ở bước tiếp theo (Bảng 2).

4.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá - EFA

Trong Bảng 3 và 4, ta có KMO=0,805 thỏa mãn điều kiện $0,5 < KMO < 1$; như vậy, phân tích EFA là phù hợp với dữ liệu thực tế. Kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa Sig=0;

như vậy, các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Phương pháp trích hệ số (Principal Component Analysis) và phép quay Varimax rút ra được 4 nhân tố dựa vào tiêu chí Eigenvalue lớn hơn 1. Tổng phương sai trích mà 4 nhân tố này trích được là 65,583% > 50%; do vậy, 4 nhân tố được trích giải thích được 65,583% biến thiên dữ liệu của 20 biến quan sát. Các hệ số tải nhân tố (xem bảng 4) đều lớn hơn 0,5 và không có trường hợp biến nào cùng lúc tải lên cả hai nhân tố với hệ số tải gần nhau; do đó, các nhân tố đảm bảo giá trị hội tụ và phân biệt khi phân tích EFA. Bảng ma trận xoay nhân tố cho thấy các quan sát được nhóm cùng với các yếu tố đề xuất ban đầu, không có nhóm yếu tố mới được đề xuất.

Nghiên cứu tiếp tục kiểm định EFA cho biến phụ thuộc, với kết quả KMO = 0,818 ở mức ý nghĩa thống kê Sig = 0 < 0,05 và 1 nhân tố được trích. Bốn biến quan sát

của biến phụ thuộc cũng quy về một nhóm, không có yếu tố nào bị loại khỏi mô hình.

4.4. Phân tích tương quan và hồi quy

Nghiên cứu tiến hành kiểm định độ tương quan của các biến độc lập và phụ thuộc của mô hình nghiên cứu.

Theo kết quả phân tích tương quan (Bảng 5), các biến độc lập có tương quan với biến phụ thuộc và có ý nghĩa thống kê. Tương quan mạnh nhất với biến phụ thuộc là DONGCO (0,510, với $p < 0,05$) và tương quan yếu nhất là biến MOITRUONG (0,379, với $p < 0,05$). Kết quả cho thấy các biến độc lập đề xuất có tác động đáng kể đến biến phụ thuộc “Năng lực tiếng Anh” của sinh viên nhóm ngành Kinh tế tại Trường Đại học Hòa Bình.

Nghiên cứu tiếp tục tiến hành phân tích hồi quy cho các biến độc lập và biến phụ thuộc của mô hình.

Theo Bảng 6, R2 điều chỉnh = 0,691, tức là, 4 biến độc lập trong mô hình hồi quy giải thích được 69,1% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Mô hình hồi quy phù hợp với tập

dữ liệu ở độ tin cậy 95% (kết quả thống kê F trong mô hình có Sig. = 0.000). Hệ số Durbin-Watson = 1,771, gần bằng 2, có thể kết luận không có hiện tượng tương quan chuỗi bậc nhất trong mô hình.

Từ kết quả hồi quy tuyến tính (Bảng 7), có thể rút ra được phương trình hồi quy với hệ số Beta chuẩn hóa có dạng sau:

$$\begin{aligned} \text{NANGLUC} = & 0,225 \cdot \text{DONGCO} \\ & + 0,204 \cdot \text{PHUONGPHAP} \\ & + 0,197 \cdot \text{GIANGVIEN} + \\ & 0,172 \cdot \text{MOITRUONG} \end{aligned}$$

Các hệ số hồi quy mang dấu dương cho thấy 4 nhân tố đều có mối quan hệ thuận chiều với năng lực tiếng Anh. Có nghĩa là, khi gia tăng bất kỳ nhân tố nào đều làm tăng năng lực tiếng Anh. Mức độ tác động của các nhân tố đến năng lực tiếng Anh phụ thuộc vào độ lớn các hệ số Beta chuẩn hóa.

Như vậy, thứ tự tác động của các nhân tố đến năng lực tiếng Anh từ cao xuống là: Động cơ học tập (hệ số Beta chuẩn hóa cao nhất là 0,225); Phương pháp học tập (hệ

Bảng 5. Bảng kết quả phân tích tương quan

		Correlations				
		DONGCO	GIANGVIEN	MOITRUONG	PHUONGPHAP	NANGLUC
DONGCO	Pearson Correlation	1	.145*	.250**	.202	.510**
	Sig. (2-tailed)		.042	.004	.006	.000
	N	188	188	188	188	188
GIANGVIEN	Pearson Correlation	.145*	1	.119	.101	.420**
	Sig. (2-tailed)	.042		.095	.156	.000
	N	188	188	188	188	188
MOITRUONG	Pearson Correlation	.250*	.119	1	.147*	.379**
	Sig. (2-tailed)	.004	.095		.039	.000
	N	188	188	188	188	188
PHUONGPHAP	Pearson Correlation	.202	.101	.147*	1	.507**
	Sig. (2-tailed)	.006	.156	.039		.000
	N	188	188	188	188	188
NANGLUC	Pearson Correlation	.510**	.420**	.379**	.507**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	
	N	188	188	188	188	188

*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

** Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Bảng 6. Bảng kết quả tóm tắt mô hình hồi quy

Model Summary ^b										
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.835 ^a	.697	.691	.43494	.698	110.687	4	192	.000	1.771

a. Predictors: (Constant), DONGCO, GIANGVIEN, MOITRUONG, PHUONGPHAP

b. Dependent Variable: NANGLUC

Bảng 7. Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính
Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
(Constant)	-.854	.217		-3.933	.000
DONGCO	.222	.041	.225	8.276	.000
GIANGVIEN	.184	.039	.197	7.190	.000
MOITRUONG	.161	.038	.172	8.511	.000
PHUONGPHAP	.201	.034	.204	9.208	.000

a. Dependent Variable: NANGLUC

Bảng 8. Kết quả kiểm định giả thuyết của mô hình

TT	Giả thuyết	Mối liên hệ giữa các biến theo giả thuyết	Hệ số Beta chuẩn hóa	Kết quả kiểm định giả thuyết
1	H1	Thuận chiều	0.225	Chấp nhận
2	H2	Thuận chiều	0.197	Chấp nhận
3	H3	Thuận chiều	0.172	Chấp nhận
4	H4	Thuận chiều	0.204	Chấp nhận

số Beta chuẩn hóa là 0,204); Giảng viên (hệ số Beta chuẩn hóa là 0,197); Môi trường (hệ số Beta chuẩn hóa là 0,172).

Như vậy, kết quả nghiên cứu thống nhất với quan điểm Động lực học và tiếp tục khẳng định vai trò của các yếu tố Động cơ học tập, Phương pháp học tập, Giảng viên và Môi trường đối với năng lực tiếng Anh của sinh viên nhóm ngành Kinh tế theo mô hình nghiên cứu [2] [7] [3].

5. Kết luận

Nghiên cứu đã giải quyết được mục tiêu chính là xác định được các nhân tố và mức độ tác động đến Năng lực tiếng Anh của sinh viên nhóm ngành Kinh tế tại Trường Đại học Hòa Bình trong điều kiện hội nhập và những khó khăn trong giai đoạn học tập do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 hiện nay. Trường Đại học Hòa Bình cần nỗ lực hơn nữa để tăng cường động lực học tập tiếng Anh cho sinh viên nhóm ngành Kinh tế để các em hiểu được tầm quan trọng của tiếng Anh và từ đó, hình thành động lực học tập phù hợp, thúc đẩy các em tăng hiệu quả học tập môn học này vì động cơ chính là yếu tố tác động mạnh nhất. Bên cạnh đó, Nhà trường

cần hướng dẫn cho các em phương pháp học tập phù hợp cũng như tạo ra môi trường phù hợp để kích thích các em hứng thú với học tập môn tiếng Anh. Các giảng viên cũng có vai trò to lớn trong việc hướng dẫn phương pháp, tạo ra động lực cũng như sự hỗ trợ hữu ích để tăng cường khả năng học tiếng Anh cho sinh viên nhóm ngành Kinh tế nói riêng và các sinh viên khối không chuyên khác tại Trường Đại học Hòa Bình.

Mặc dù đạt được mục tiêu đề ra, nghiên cứu còn hạn chế trong việc nghiên cứu và khảo sát trường hợp sinh viên nhóm ngành Kinh tế nên việc áp dụng cho tổng thể cả trường sẽ có những khó khăn; cỡ mẫu còn hạn chế và chưa đánh giá sự tác động của các yếu tố khác đến đến năng lực tiếng Anh của sinh viên như khả năng tài chính hoặc chương trình đào tạo... Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng phạm vi và quy mô nghiên cứu để đảm bảo giải thích tốt hơn năng lực tiếng Anh của sinh viên nhóm ngành Kinh tế, từ đó, đề xuất các giải pháp hiệu quả hơn cho Trường Đại học Hòa Bình nói riêng và cho các trường đại học khác tại Việt Nam nói chung trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Kim Dung (2005), *Đào tạo theo hệ thống tín chỉ: Kinh nghiệm thế giới và thực tế ở Việt Nam*, tại: <http://www.ier.edu.vn/content/view/full/110/161> / ngày 24.03.2012.

- [2]. Trương Công Bằng (2017), Những yếu tố ảnh hưởng đến việc học tiếng Anh của sinh viên Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa*, Tập 1, Số 2, trang 1-9
- [3]. Chou, Chin-Ting E., (2007) Factors affecting language proficiency of English language learners at language institutes in the United States, \Doctoral Thesis, tại <http://search.proquest.com/docview/304740127?accountid=14782>.
- [4]. Eccles, J. S., & Wigfield, A. (1995), In the mind of the actor: The structure of adolescents' achievement task values and expectancy-related beliefs, *Personality and Social Psychology Bulletin*, Vol 21(3), pp 215- 225.
- [5]. Gradman, H.L., & Hanania, E., (1991), Language learning background factors and ESL proficiency, *The Modern Language Journal*, Vol 75 (1), pp: 39-52.
- [6]. Hair, J., Anderson, R., Tatham, R. and Black, W. (1998) Multivariate data analysis. 5th Edition, *Prentice Hall*, New Jersey.
- [7]. Little, D. (2007), Language learner autonomy: Some fundamental considerations revisited, *Innovation in language learning and teaching* Vol 1(1), pp 14-29
- [8]. Nguyen Van Loi & Franken, M. (2010). Conceptions of language input in second language acquisition: A case of Vietnamese EFL teachers, *Language Education in Asia*, Vol 1(1), pp 62-76.
- [9]. Vo Thanh Long & Nguyen Thi Mai Hoa (2010), Critical friends group for EFL teacher professional development, *ELT Journal*, Vol 64(2), pp 205-213.